TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/2025/QĐST-HNGĐ	*Q, ngày 14 tháng 03 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH T

Căn cứ vào Điều 212, 213, Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Điều 4, Điều 6, Điều 35, Khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 26/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc: *"Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Anh: Mã Tấn N - Sinh ngày: 24/02/1984.

CCCD số: 096084000741. Cục cảnh sát cấp ngày 02/02/2024.

Quê quán: Ấp 4, xã T, Thành phố C, tỉnh C.

Địa chỉ: Khu phố Đồng An, phường B , TP T , tỉnh B.

Chị: Vi Thị T - Sinh ngày: 29/03/1985.

CCCD số: 038185017227. Cục cảnh sát cấp ngày 22/09/2021.

HKTT và nơi ở hiện tại: bản H, xã P, huyện Q, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Mã Tấn N và chị Vi Thị T tự do tìm hiểu yêu đương, không ai ép buộc ai, không bị ai ép buộc, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 21/01/2008 tại UBND xã P, huyện Q, tỉnh Thanh Hoá. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc hòa thuận tại: khu phố Đ 2, phường B, huyện T (*Nay là Thành phố T*), tỉnh B và có 01 con chung. Trong quá trình

chung sống đến khoảng năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, dẫn đến không thông cảm được cho nhau trong cuộc sống. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, kinh tế độc lập, không còn quan tâm đến nhau. Chị T và con trai về sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản H xã P, huyện Q, tỉnh T. Mặc dù đã được gia đình nội ngoại dàn xếp hòa giải nhưng tình hình vẫn không được cải thiện. Anh N và chị T đề nghị Tòa án công nhận cho anh, chị được thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Anh N và chị T có với nhau 01 con chung là cháu Mã Gia B (sinh ngày 25/02/2016), hiện tại cháu đang sống cùng với mẹ. Nguyện vọng của cháu là được sống cùng mẹ. Nay ly hôn, vợ chồng thống nhất thoả thuận, giao cho chị Vi Thị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, anh N cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) /tháng, cho đến khi cháu Bảo đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 03 năm 2025.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh N và chị T không có yêu cầu nên Tòa án không xét.

[4] Về lệ phí việc dân sự: Vợ chồng thoả thuận chị T là người nộp lệ phí việc HNGĐ sơ thẩm.

Ngày 06/03/2025, Toà án đã tiến hành hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Hai bên thực sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; việc không chia tài sản chung; việc chịu lệ phí dân sự sơ thẩm. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con. Các đương sự đều yêu cầu Toà án công nhận thuận tình ly hôn, thoả thuận nuôi con của họ. Vì vậy, có đủ điều kiện để công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con của các đương sự

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh Mã Tấn N và chị Vi Thị T.

- Về con chung: Chị Vi Thị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Mã Gia B (sinh ngày 25/02/2016), anh Mã Tuấn N cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) /tháng, cho đến

khi cháu B đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 03 năm 2025. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về các vấn đề khác: Giấy chứng nhận kết hôn số 01/2008 ngày 21/01/2008 của UBND xã P, huyện Q, tỉnh T hết giá trị pháp lý kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị T nộp lệ phí việc HNGĐ sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm chị đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu: BLTU/23 số 0006590 ngày 26/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh T.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh T;*
- *VKSND huyện Q (02 bản);*
- *Chi cục THADS huyện Q, T. T;*
- *UBND xã P H. Q, T. T;*
- *UBND xã T, TP C, T. C;*
- *Những người yêu cầu;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

THẨM PHÁN

Ngô Thị Thanh